VIETNAM 1:25,000

PICTOMAP SUPPLEMENT

TO STANDARD 1:50,000 SCALE MAP

EDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

SHEET 6029 IV N
SERIES L8020

L8020, EDITION 1-AMS XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

Prepared by the Army Map Service, (USA), Corps of Engineers, Washington, D.C., 20315. Information as of 1965. Photo image prepared by best average fit to 1:50,000 scale map. Where named villages or settlements appear without symbolized structures, the features could not be identified because of vegetation cover.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES.
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED.

LEGEND—*CHỈ-TỰ*

ROADS—*ĐƯỜNG-SÁ*

All weather, hard surface — *Đường trãng nhựa*
All weather, loose or light surface — *Đường cấn đỏ hay trãng nhẹ*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dãng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*
Railroad — *Đường xe lửa*
Village, settlement — *Làng*
Rice field — *Ruộng lúa*

ROUTE MARKERS—*DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*

National: Interprovincial — *Quốc-lộ Liên tỉnh lộ*
Provincial, Communal or other — *Tỉnh lộ Hương lộ hay Khác*
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Horizontal control point: Benchmark — *Điểm trắc-đạc: Mục tiêu bình-chuẩn-đạc*
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại*
Temple: Pagoda — *Chùa, miếu: Chùa*
Church: Christian shrine: School — *Nhà thờ: Thập-tự: Trường học*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Wat — *Chùa*
Mosque — *Nhà thờ Hồi-giáo*
Swamp — *Đầm lầy*

GLOSSARY — *CỔ TỪ*

Kinh	canal
Lung	stream
Mương	stream
Núi	mountain, hill
Phnom	mountain, hill
Phần	major administrative division
Phnom	mountain, hill
Phum	village
Rạch	river, stream
Sốc	village
Wat	temple
Xẻo	stream
Xóm	stream

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE

RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

U.S. ARMY CORPS OF ENGINEERS — ARMY MAP SERVICE

Scale 1:25,000 Approximate
Tỷ-lệ Phỏng chừng

1 Statute Mile = 2000 Meters = 2000 Yards = 1 Nautical Mile

CONTOUR INTERVAL 20 METERS WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 10 METER INTERVALS
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT, VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG 10 MÉT

VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
BÌNH-ĐỘ CHUẨN: MỰC BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960
HỆ-THỐNG TRẮC-ĐẠC CHUẨN THUỘC HỆ-THỐNG TRẮC-ĐẠC ẤN-ĐỘ

BLACK NUMBERED LINES INDICATE THE 1,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID, ZONE 48, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CON SỐ BEN THƯỚC Ô VUÔNG UTM TỪNG 1.000 MÉT KHU HOÀNH THEO 48, KHỔ BẢN-ĐỒ EVEREST

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D. C.

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG Ở TÂM Ô TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°7' TO WILL WILL

GRID NORTH ↑ LÀ HƯỚNG BẮC Ô VUÔNG

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G.M. ANGLE
ĐỔI TỪ PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC G.T.
1965 G.M. ANGLE GÓC G.T. (TO WILL WILL)

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G.M. ANGLE
ĐỔI TỪ PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC G.T.

HIGH / LOW

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

INDEX TO BOUNDARIES
BẢNG CHỈ-DẪN VỀ RANH-GIỚI HÀNH-CHÁNH

INDEX TO ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

RVN ADMINISTRATIVE DIVISIONS

VIETNAM	ENGLISH	COMPARABLE U. S. UNITS
Tỉnh, Khu or Thị	Province	State
Quận	District	County
Xã or Liên Xã	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

CAUTION: THIS IS A PHOTOMAP BASE AND FEATURES MAY BE DISPLACED, PARTICULARLY IN AREAS OF VARYING TERRAIN HEIGHTS.

5X 4-66 PRINTED BY ARMY MAP SERVICE, CORPS OF ENGINEERS

STOCK NO. L8020620291VN